**ÔN TẬP KHỐI 12. TỪ BÀI 6- BÀI 9**

**Tuần( 13/4- 18/4)**

* **YÊU CẦU: (HS làm bài trắc nghiệm đầy đủ và nghiên cứu kỹ tài liệu giáo viên đã cung cấp. (CHUẨN BỊ CHO KIỂM TRA 1 TIẾT)**

**BÀI 6. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN**

**Câu 1.** Trong các quyền dưới đây, quyền nào là quyền tự do cơ bản của công dân ?

1. Quyền tham gia bầu cử, ứng cử.

**B.** Quyền bình đẳng trong lao động.

**C.** Quyền khiếu nại, tố cáo.

**D.** Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

**Câu 2.** Quyền nào dưới đây **không phải là** quyền tự do cơ bản của công dân ?

1. Quyền tự do ngôn luận.
2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
3. Quyền tham gia bầu cử, ứng cử.
4. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

**Câu 3.** Các quyền tự do cơ bản của công dân quy định mối quan hệ giữa

1. công dân với pháp luật. **B.** công dân với nhà nước.
2. công dân với các tổ chức. **D.** công dân với công dân.

**Câu 4.** Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án là một trong những nội dung của quyền nào dưới đây ?

1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
2. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
3. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
4. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.

**Câu 5.** Trong các quyền tự cơ bản của công dân dưới đây, quan trọng nhất là quyền

**A.** tự do ngôn luận.

**B.** bất khả xâm phạm về thân thể.

**C.** bất khả xâm phạm về chỗ ở.

**D.** được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

**Câu 6.** Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân được qui định tại điều nào trong Hiến Pháp năm 2013 ?

1. Điều 17. **B.** Điều 20. **C.** Điều 70. **D.** Điều 71.

**Câu 7.** Điều 20, Hiến Pháp năm 2013 qui định

1. mọi công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
2. mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
3. mọi công dân được quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
4. mọi người được quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

**Câu 8.** Khẳng định nào sau đây là đúng ?

1. Không ai bị bắt nếu không có quyết đinh của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát trừ trường hợp phạm tội quả tang.
2. Không ai bị khởi tố nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát.
3. Không ai bị truy tố nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát.
4. Không ai bị xét xử nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát.

**Câu 9.** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là: Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc

1. công văn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.
2. lệnh của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.
3. phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.
4. đề nghị của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

**Câu 10.** Hiến pháp năm 2013 quy định: Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp

1. phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. **B.** phạm tội quả tang.

**C.** phạm tội đặc biệt nguy hiểm. **D.** phạm tội gây hậu quả lớn.

**Câu 11.** Hiến pháp năm 2013 quy định cơ quan nào dưới đây có quyền ra quy định bắt người ?

**A.** Cơ quan cảnh sát điều tra.

**B.**Tòa án.

**C.** Ủy ban nhân dân các cấp.

**D.** Hội dồng nhân dân các cấp.

**Câu 12.** Cơ quan nào dưới đây **không** có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam?

1. Viện Kiểm sát nhân dân các cấp. **B.**Tòa án nhân dân các cấp.

**C.** Ủy ban nhân dân. **D.** Cơ quan điều tra các cấp.

**Câu 13.** Pháp luật quy định những cơ quan nào có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra ?

1. Ủy ban nhân dân, Tòa án.
2. Viện Kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền.
3. Cảnh sát điều tra, Viện Kiểm sát.
4. Cảnh sát điều tra, Ủy ban nhân dân.

**Câu 14.** Trường hợp nào dưới đây **không thuộc** trường hợp được phép bắt người khẩn cấp ?

1. Có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng.
2. Có người chính mắt trong thấy và xác nhận đúng là người đó đã thực hiện tội phạm.
3. Khi thấy ở người hoặc tại chỗ của người nào đó có dấu vết của tội phạm.
4. Khi nghe thông tin từ người khác cho rằng người đó chuẩn bị thực hiện tội phạm.

**Câu 15.** Nhận định nào dưới dây là đúng ?

1. Bất cứ ai cũng có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp.
2. Mọi người đều có quyền ra lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp
3. Chỉ những người có thẩm quyền theo qui định của pháp luật mới có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp.
4. Tòa án và Viện Kiểm sát có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mới có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

**Câu 16.** Bất kì ai cũng có quyền bắt người trong trường hợp

1. người đó phạm tội nghiêm trọng.
2. người đó đang thực hiện tội phạm.
3. có thông tin cho rằng người đó đã thực hiện hành vi tội phạm.
4. có căn cứ cho rằng người đó đã thực hiện hành vi tội phạm.

**Câu 17.** Trong một số trường hợp cần thiết thì những người có thẩm quyền được phép bắt, giữ người nhưng phải theo đúng

1. công đoạn và trình tự do pháp luật quy định.
2. trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.
3. công đoạn và thủ tục do pháp luật quy định.
4. quy định và thủ tục của pháp luật.

**Câu 18.** Khi phát hiện người phạm tội quả tang thì chủ thể nào dưới đây có quyền bắt người đó ?

1. Công an.
2. Bất kì người nào.
3. Những người mà pháp luật cho phép.
4. Những người có thẩm quyền

**Câu 19.**“ Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang” là nói đến

1. vai trò của quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
2. nội dung của quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
3. ý nghĩa của quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
4. khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

**Câu 20.** Việc làm nào dưới đây vi phạm của quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân ?

1. Tự tiện bắt và giam, giữ người trái pháp luật.
2. Bắt và giam, giữ người khi có quyết định của Viện Kiểm sát.
3. Bắt và giam, giữ người khi có quyết định của Tòa án.
4. Bắt và giam, giữ người phạm tội quả tang.

**Câu 21.** Việc làm nào dưới đây **không vi phạm** quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân ?

1. Tự ý bắt và giam, giữ người vì lí do không chính đáng.
2. Tự tiện bắt, giam giữ người trái pháp luật.
3. Bắt giữ người phạm tội quả tang.
4. Bắt giữ người do nghi ngờ.

**Câu 22.** Sau khi bắt người phạm tội quả tang cần

1. giam giữ người đó và báo cáo cho Công an.
2. giam giữ người đó và báo cáo cho Viện Kiểm sát nơi gần nhất.
3. giam giữ người đó và báo cáo cho Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.
4. giải ngay người đó đến cơ quan Công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

**Câu 23.** Trong thời hạn bao lâu kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cáp, Viện Kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn ?

1. 6 giờ. **B.** 12 giờ. **C.** 18 giờ. **D.** 24 giờ.

**Câu 24.** Khi thực hiện lệnh bắt bị can, bị cáo, người thi hành

1. phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt.
2. chỉ cần đọc lệnh và tiến hành bắt người mà không cần giải thích và lập biên bản.
3. không cần đọc lệnh bắt nhưng phải lập biên bản về việc bắt.
4. phải đọc lệnh và lập biên bản bắt mà không cần giải thích gì thêm.

**Câu 25.** Công an bắt người trong trường hợp nào dưới đây thì không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân ?

1. Hai học sinh gây gổ với nhau trong trường.
2. Hai nhà hàng xóm cãi nhau.
3. Chị B tung tin bịa đặt, nói xấu người khác.
4. Một người đang bẻ khóa lấy trộm xe máy.

**Câu 26.** Nhận định nào dưới dây **không đúng ?**

1. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật.
2. Bắt và giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thẻ của công dân
3. Không ai được bắt và giam giữ người
4. Bắt và giam giữ người trái phép sẽ bị xử lí nghiêm minh theo pháp luật.

**Câu 27.** Nghi ngờ anh X là người lấy cắp xe máy của ông A, công an xã đã bắt và giam anh X tại trụ sở ủy ban nhân dân xã. Việc làm của công an xã đã vi phạm quyền gì cảu công dân ?

**A.** Quyền bất khả xâm phạm về than thể.

**B.** Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

**C.** Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.

**D.** Quyền tự do cá nhân.

**Câu 28.** Pháp luật quy định thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được vượt quá

1. 6 giờ. **B.** 8 giờ. **C.** 10 giờ. **D.** 12 giờ.

**Câu 29.** Quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân có nghĩa là

1. không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác.
2. không ai được phép can thiệp tới tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác.
3. không ai được làm ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác.
4. không ai được cố ý làm tổn hại tới tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác.

**Câu 30.** Khẳng định nào dưới đây **không đúng** ?

 Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của công dân đều

1. trái với đạo đức xã hội. **B.** vi phạm pháp luật.

**C.** bị xử lí theo pháp luật. **D.** không qua nguy hiểm cho xã hội.

**Câu 31.** Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân được quy định thành một nguyên tắc trong bộ luật nào nước ta?

1. Luật Tố tụng dân sự. **B.** Luật Tố tụng Hình sự.

**C.** Luật Hôn nhân và gia đình. **D.** Luật lao động.

**Câu 32.** Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân được ghi nhận tại điều nào trong Hiến pháp năm 2013 ?

1. Điều 20. **B.** Điều 21. **C.** Điều 22. **D.** Điều 23.

**Câu 33.** Nội dung nào dưới đây không thuộc quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của công dân?

**A.** Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác.

**B.** Không ai được xâm phạm tới danh dự, nhân phẩm của người khác.

**C.** Không ai được xâm phạm tới bí mật đời tư của người khác.

**D.** Không ai được làm thiệt hại tới danh dự và uy tín của người khác.

**Câu 34.** Việc làm nào dưới đây là xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác ?

1. Bố mẹ phê bình con cái khi con cái mắc lỗi.
2. Khống chế và bắt giữ tên trộm khi hắn lẽn vào nhà.
3. Bắt người theo quy định của Tòa án.
4. Vì bất đồng quan điểm nên đã đánh người gây thương tích.

**Câu 35.** Hành vi nào dưới đây là xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự của công dân ?

1. Tung tin, nói xấu người khác.
2. Tự ý mở thư của người khác.
3. Tự ý xem tin nhắn của người khác.
4. Tự ý bắt giữ người khác.

**Câu 36.** Hành vi nào dưới dây **không xâm phạm** đến quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự của công dân?

1. Đặt điều nói xấu người khác.
2. Tung tin xấu, nói xấu người khác.
3. Xúc phạm người khác để hạ uy tín.
4. Phản bác ý kiến của người khác.

**Câu 37.** Hành vi đặt điều, tung tin xấu làm ảnh hưởng đến uy tín của người khác là vi phạm quyền nào của công dân ?

1. Quyền bí mật cá nhân.
2. Quyền được bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.
3. Quyền bình đẳng.
4. Quyền dân chủ.

**Câu 38.** Đánh người là hành vi qui phạm

1. quyền được pháp luật bảo hộ nhân phẩm của công dân.
2. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.
3. quyền bất khả xâm phạm tinh thần của công dân.
4. quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

**Câu 39.** Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân được hiểu là

1. mọi người đều có quyền vào chỗ ở của người khác khi thấy cần thiết.
2. mọi người được tự do vào chỗ ở của người khác.
3. không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.
4. không ai được tự ý thay đổi chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

**Câu 40.** Việc khám xét chỗ ở của người khác chỉ được thực hiện khi

* 1. được người đó đồng ý.
	2. được người thân của người đó đồng ý.
	3. có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
	4. được mọi người đồng ý.

**Câu 41.** Trong trường hợp được pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của người khác thì việc khám xét đó

1. được tiến hành tùy tiện.
2. được thực hiện tùy ý.
3. phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.
4. phải tiến hành theo trình tự nhất định.

**Câu 42.** Pháp luật cho phép chỗ ở của công dân trong trường hợp

1. chỗ ở đó xây dựng cái pháp luật.
2. cần bắt người phạm tội lẩn tránh ở đó.
3. nghi ngờ chỗ ở đó có chứa phương tiện gây án.
4. nghi ngờ chỗ ở đó có chứa tài liệu liên quan đến vụ án.

**Câu 43.** Trường hợp nào dưới đây không được phép khám xét chỗ ở của công dân ?

1. Có căn cứ để khẳng định chỗ ở của người nào đó có công cụ để thực hiện tội phạm.
2. Khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc phạm tội đang lẩn tránh ở đó.
3. Có căn cứ để khẳng định chỗ ở của người đó có tài liệu liên quan đến vụ án.
4. Nghi ngờ chỗ ở của người đó có chứa tài liệu liên quan đến vụ án.

**Câu 44.** Khi phát hiện chổ ở của người nào đó có chứa tội phạm đang bị truy nã thì ai có quyền khám xét chỗ ở đó ?

1. Bất kì ai cũng có quyền khám xét.
2. Không ai có quyền khám xét.
3. Những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
4. Người phát hiện được quyền khám xét.

**Câu 45.** Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ?

1. Công an khám nhà ông A vì phát hiện ông A cất giữ súng dùng để gây án tại nhà.
2. Công an khám nhà dân vì phát hiện có tội phạm đang bị truy nã lẩn trốn ở đó.
3. Công an khám nhà dân vì có căn cứ khẳng định chỗ ở đó có chứa tan vật liên quan đến vụ án.
4. Công an khám nhà dân vào ban đêm và không lập biên bản.

**Câu 46.** Trường hợp nào dưới đây **không vi phạm** quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ?

1. Khám chỗ ở khi không có mặt chủ nhà nhưng có sự chứng kiến của đại diện chính quyền.
2. Khám chỗ ở khi trong nhà chỉ có trẻ em nhưng có sự chứng kiến của người hàng xóm.
3. Khám chỗ ở vào ban đêm nhưng có ghi rỏ lí do vào biên bản.
4. Khám chỗ ở khi không có chủ nhà nhưng có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và một người hàng xóm.

**Câu 47.** Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín có nghĩa là

**A.** không ai có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

**B.** thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được đảm bảo an toàn và bí mật.

**C.** không ai có quyền can thiệp vào thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

**D.** không tổ chức nào có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

**Câu 48.** Khẳng định nào dưới đây là **đúng** ?

1. Bất kì ai cũng không có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.
2. Chỉ những người thân trong gia đình mới có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.
3. Những cơ quan nhà nước có thẩm quyền đều có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.
4. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân chỉ được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định.

**Câu 49.** Pháp luật quy định: Người nào tự ý bóc, mở, tiêu hủy thư của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ có thể bị

1. cảnh cáo hoặc khiển trách.
2. khiển trách hoặc xử phạt dân sự.
3. kỉ luật hoặc xử phạt dân sự.
4. xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Câu 50.** Nhận định nào dưới đây là đúng?

 Hành vi tự ý bóc, mở thư của người khác

1. chỉ là vi phạm dân sự.
2. chỉ bị phạt hành chính.
3. có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. chỉ bị kỉ luật.

**Câu 51.** Ý nghĩa của quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là đảm bảo

1. đời sống riêng tư cho mỗi cá nhân.
2. quyền tự do cá nhân cho mỗi công dân.
3. quyền tự chủ của mỗi cá nhân.
4. sự công bằng cho tất cả công dân.

**Câu 52.** Trường hợp nào dưới đây **không vi phạm** quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín ?

1. Tự ý bóc, mở thư của người khác.
2. Tự ý tiêu hủy thư của người khác.
3. Cố ý giao nhầm thư của người này cho người khác.
4. Nhờ người chuyển thư giúp.

**Câu 53.** Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín ?

1. Nhờ người khác viết thư hộ.
2. Cho bạn bè đọc tin nhắn của người khác gửi cho mình.
3. Đọc trộm tin nhắn của người khác nhưng không nói cho ai biết.
4. Cung cấp cho người khác số điện thoại của người thân, bạn bè mình.

**Câu 54.** Quyền tự do ngôn luận có nghĩa là

1. mọi người có người có quyền tự do nói những gì mà mình thích.
2. không ai được phép can thiệp tới phát ngôn của người khác.
3. công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề của đất nước.
4. không ai có quyền bát bỏ ý kiến của người khác.

**Câu 55.** Nội dung nào dưới đây **không thuộc** quyền tự do ngôn luận ?

1. Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.
2. Công dân có quyền tự do bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.
3. Công dân có quyền gửi bài đăng báo để bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
4. Công dân có quyền tự do lập hội, biểu tình dưới bất kì hình thức nào.

**Câu 56.** Quyền tự do ngôn luận của công dân được quy định tại điều nào trong Hiến pháp năm 2013 ?

**A.** Điều 23. **B.** Điều 24. **C.** Điều 25. **D.** Điều 26.

**Câu 57.** Khẳng định nà dưới đây là **đúng** về quyền tự do ngôn luận của công dân ?

1. Công dân chỉ được bày tỏ ý kiến của mình trong các cuộc họp thuộc phạm vi thẩm quyền qui định.
2. Công dân không được tùy tiện viết bài đăng báo.
3. Công dân có quyền đóng góp ý kiến với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.
4. Công dân được tự do lập hội, tự do biểu tình dưới bất kì hình thức nào.

**Câu 58.** Quyền tự do ngôn luận là quyền

1. tự do cơ bản không thể thiếu của mỗi công dân.
2. dân chủ cơ bản của công dân.
3. đảm bảo sự bình đẳng của công dân.
4. đảm bảo sự công bằng trong xã hội.

**Câu 59.** Trường hợp nào dưới đây vi phạm quyền tự do ngôn luận ?

1. Phát biểu ý kiến nhầm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình.
2. Kiến nghị với đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong các dịp đại biểu tiếp xúc cử tri.
3. Phát biểu những nội dung vượt quá thẩm quyền cho phép.
4. Góp ý cho dự thảo luật mới.

**Câu 60.** Hành vi nào dưới đây **không thể hiện** quyền tự do ngôn luận của công dân ?

1. Tích cực nếu ý kiến mỗi khi Nhà nước ban hành dự thảo luật và tổ chức trưng cầu ý dân.
2. Không lắng nghe ý kiến phát biểu của cấp dưới trong cuộc họp.
3. Viết bài đăng báo để bày tỏ quan điểm của mình về những vấn đề chính trị, xã hội.
4. Viết suy nghĩ các nhân của mình trên mạng xã hội về các vấn đề chính trị, xã hội mà không xâm hai đến qui tắc quản lí Nhà nước.

**Câu 61.** Công dân không nên làm gì khi thực hiện các quyền tự do cơ bản của mình ?

1. Học tập, tìm hiểu để nắm được nội dung các quyền tự do cơ bản của mình.
2. Phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.
3. Thực hiện quyền tự do của mình mà không quan tâm đến người khác.
4. Tự rèn luyện, nâng cao ý thức pháp luật, tôn trọng pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật.

**Câu 62.** Việc làm nào dưới đây không thể hiện trách nhiệm của công dân khi thực hiện các quyền tự do cơ bản ?

1. Không ngừng nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.
2. Tích cực giúp đỡ các cơ quan nhà nước thi hành pháp luật.
3. Không tố cáo những việc làm trái pháp luật của người khác.
4. Học tập, tìm hiểu để nắm giữ các quyền tự do cơ bản của mình.

**BÀI 7. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ**

**Câu 1.** Dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước là nội dung hình thức dân chủ

**A.** trực tiếp. **B.** gián tiếp.

**C.** tập trung. **D.** xã hội chủ nghĩa.

**Câu 2.** Dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người đại diện của mình quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước là nội dung hình thức dân chủ

**A.** trực tiếp. **B.** gián tiếp.

**C.** tập trung. **D.** xã hội chủ nghĩa.

**Câu 3.** Dân chủ gián tiếp còn được gọi là

**A.** dân chủ không công khai. **B.** dân chủ đại diện.

**C.** dân chủ không hoàn toàn. **D.** dân chủ không đầy đủ.

**Câu 4.** Quyền nào dưới đây không thuộc các quyền dân chủ của công dân?

**A.** Quyền tự do ngôn luận.

**B.** Quyền bầu cử và ứng cử.

**C.** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội.

**D.** Quyền khiếu nại, tố cáo.

**Câu 5.** Quyền nào dưới đây là quyền dân chủ của công dân?

**A.** Quyền tự do ngôn luận.

**B.** Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

**C.** Quyền khiếu nại, tố cáo.

**D.** Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

**Câu 6.** Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực nào ?

**A.** Xã hội. **B.** Kinh tế. **C.** Văn hóa. **D.** Chính trị.

**Câu 7.** Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước thông qua cơ quan đại biểu của mình là thực thi hình thức dân chủ nào ?

**A.** Dân chủ trực tiếp. **B.** Dân chủ công khai.

**C.** Dân chủ gián tiếp. **D.** Dân chủ tập trung.

**Câu 8.** Hiến pháp năm 2013 quy định

**A.** công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử.

**B.** công dân đủ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử.

**C.** công dân từ 18 đến 21 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử.

**D.** công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử.

**Câu 9.** Điều kiện về độ tuổi để công dân được ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là gì ?

**A.** Từ đủ 18 tuổi trở lên. **B.** Đủ 21 tuổi trở lên.

**C.** Không quy đinh về độ tuổi. **D.** Trong tuổi lao động.

**Câu 10.** Trường hợp nào dưới đây **không được** thực hiện quyền bầu cử ?

**A.** Người đang bị nghi ngờ vi phạm pháp luật.

**B.** Người đang đi công tác ở biên giới, hải đảo.

**C.** Người đang điều trị ở bệnh viện.

**D.** Người đang thi hành án.

**Câu 11.** Nhận định nào dưới đây **không đúng** ?

Công dân không được thực hiện quyền bầu cử khi

**A.** Đang chấp hành hình phạt tù.

**B.** Đang bị tạm giam.

**C.** Đang điều trị ở bệnh viện.

**D.** Mất năng lực hành vi dân sự.

**Câu 12**. Pháp luật quy định về điều kiện tự ứng cử vào Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp như thế nào ?

**A.** Mọi công dân đủ 18 tuổi không vi phạm pháp luật.

**B.** Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.

**C.** Mọi công dân đủ 21 tuổi không vi phạm pháp luật.

**D.** Mọi công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.

**Câu 13.** Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp trong bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc nào ?

**A.** Bình đẳng, tự do, dân chủ, tự nguyện.

**B.** Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.

**C.** Trực tiếp, tập trung, dân chủ, tự do.

**D.** Bình đẳng, trực tiếp, dân chủ, tự nguyện.

**Câu 14.** Việc quy định mỗi lá phiếu đều có giá trị như nhau thể hiện nguyên tắc nào trong bầu cử ?

**A.** Phổ thông. **B.** Bình đẳng.  **C.** Trực tiếp.  **D.** Bỏ phiếu kín.

**Câu 15.** Theo Luật Bầu cử, việc công dân nhờ người thân trong gia đình đi bỏ phiếu hộ là vi phạm nguyên tắc nào ?

**A.** Phổ thông. **B.** Bình đẳng.  **C.** Trực tiếp.  **D.** Bỏ phiếu kín.

**Câu 16.** Tại một đơn vị bầu cử, nhân viên tổ bầu cử gợi ý bỏ phiếu cho một ứng viên nào đólà vi phạm quyền nào dưới đây của công dân ?

**A.** Quyền bầu cử .

**B.** Quyền ứng cử.

**C.** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội.

 **D.** Quyền tự do cá nhân.

**Câu 17.** Trong quá trình bầu cử, trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì

**A.** người thân có thể đi bỏ phiếu thay.

**B.** có thể bỏ phiếu bằng cách gửi thư.

**C.** không cần tham gia bầu cử.

**D.** tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ cử tri đó.

**Câu 18.** Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng hai con đường:

**A.** tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.

**B.** được đề cử và được giới thiệu ứng cử.

**C.** tự đề cử và tự ứng cử.

**D.** tự giới thiệu và được giới thiệu ứng cử.

**Câu 19.** Nguyên tắc nào dưới đây **không phải** là nguyên tắc bầu cử ?

**A.** Bình đẳng.  **B.** Bỏ phiếu kín.  **C.** Trực tiếp. **D.** Công khai

**Câu 20.** Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

**A.** một con đường duy nhất. **B.** hai con đường. **C.** ba con đường. **D.** bốn con đường.

**Câu 21.** Ngoài việc tự ứng cử thì quyền ứng cử của công dân còn được thực hiện bằng con đường nào dưới đây ?

**A.** Tự đề cử. **B.** Tự bầu cử.

**C.** Được giới thiệu. **D.** Được chỉ định.

**Câu 22.** Khẳng định nào dưới đây **không đúng** ?

Quyền bầu cử và quyền ứng cửlà cơ sở pháp lý-chính trị quan trọng để

**A.** Hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước,

**B.** Thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình thông qua các đại biểu đại diện cho nhân dân

**C.** Công nhận quyền lực của các cơ quan Nhà nước đã được bầu ra

**D.** Đảm bảo quyền dân chủ cho mỗi công dân

 **Câu 23.** Công dân A tham gia đóng góp vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, như vậy công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào ?

**A.** Quyền tự do ngôn luận.

**B.** Quyền đóng góp ý kiến.

**C.** Quyền kiểm tra, giám sát.

**D.** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội.

**Câu 24.** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội của công dân gắn liền với việc thực hiện hình thức dân chủ nào ?

**A.** Dân chủ trực tiếp. **B.** Dân chủ công khai.

**C.** Dân chủ tập trung. **D.** Dân chủ gián tiếp.

**Câu 25.** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội của công dân có nghĩa là

**A.** công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước.

**B.** công dân trực tiếp giải quyết các công việc chung của đất nước.

**C.** Chỉ cán bộ lãnh đạo mới có quyền thảo luận vào các công việc chung của đất nước.

**D.** Mọi công dân đều có quyền quyết định các công việc chung của đất nước.

**Câu 26.** Ở phạm vi cả nước, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội bằng cách nào ?

**A.** Thảo luận, góp ý kiếnvà biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

**B.** Trực tiếp bàn bạc, giải quyết các vấn đề quan trọng.

**C.** Trực tiếp kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan chức năng.

**D.** Trực tiếp thực hiện các công việc trọng đại.

**Câu 27.** Ở phạm vi cơ sở, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội theo cơ chế nào ?

**A.** Tập trung dân chủ.

**B.** Quyền lực tối cao. **C.** Dân biết, dân làm, dân kiểm tra.

**D.** Dân chủ công khai.

**Câu 28.** Khẳng định nào dưới đây **không đúng** về quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội của công dân ?

**A.** Hạn chế quyền lực của đội ngũ cán bộ các cấp.

**B.** Phát huy sức mạnh của toàn dân.

**C.** Đảm bảo quyền dân chủ cho mỗi công dân.

**D.** Hạn chế các vấn đề tiêu cực trong xã hội.

**Câu 29.** Việc Nhà nước lấy ý kiến góp ý của nhân dân cho dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 2013 là thực hiện dân chủ ở

**A.** phạm vi cơ sở. **B.** mọi phạm vi. **C.** phạm vi cả nước. **D.** phạm vi Trung ương.

**Câu 30.** Trường hợp nào dưới đây là vi phạm quyền bầu cử của công dân ?

**A.** Một người bỏ phiếu hộ nhiều người khác.

**B.** Người không biết chữ nhờ người khác viết phiếu.

**C.** Người tàn tật không tự bỏ phiếu được nên nhờ người khác bỏ phiếu.

**D.** Cử tri ốm đau không đi được phải bỏ phiếu tại nhà.

**Câu 31.** Hành vi nào dưới đây là **không vi phạm** quyền bầu cử của công dân ?

**A.** Có danh sách bầu cử nhưng không đi bầu cử.

**B.** Dùng tiền để mua chuộc người khác bỏ phiếu cho mình.

**C.** Nhờ người khác bỏ phiếu thay mình.

**D.** Nhờ người khác viết phiếu vì không biết chữ nhưng trực tiếp đi bỏ phiếu.

**Câu 32.** Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ để nhân dân

**A.** Giám sát các cơ quan chức năng.

**B.** tham gia quản lí Nhà nước và xã hội.

**C.** bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**D.** thực hiện quyền dân chủ.

**Câu 33.** Quyền khiếu nại là quyền công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

**A.** thay đổi quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.

**B.** xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.

**C.** điều chỉnh quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.

**D.** hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.

**Câu 34.** pháp luật quy định đối tượng nào có quyền được khiếu nại ?

**A.** Các cán bộ có thẩm quyền.

**B.** Chỉ công dân mới có thẩm quyền.

**C.** Cá nhân và tổ chức đều có thẩm quyền.

**D.** Chỉ các tổ chức mới có thẩm quyền.

**Câu 35.** Pháp luật quy định đối tượng nào có quyền được tố cáo ?

**A.** Các cán bộ có thẩm quyền.

**B.** Chỉ công dân mới có thẩm quyền.

**C.** Cá nhân và tổ chức đều có thẩm quyền.

**D.** Chỉ các tổ chức mới có thẩm quyền.

**Câu 36.** Giải quyết khiếu nại là

**A.** xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết.

**B.** điều chỉnh theo đề nghị trong đơn khiếu nại.

**C.** chấp nhận yêu cầu khiếu nại.

**D.** phê chuẩn yêu cầu khiếu nại.

**Câu 37.** Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo mấy bước ?

**A.** 3 bước. **B.** 4 bước. **C.** 5 bước. **D.** 6 bước.

**Câu 38.** Pháp luật quy định trong những người dưới đây, ai có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ?

**A.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**B.** Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

**C.** Bí thư tỉnh ủy.

**D.** Trưởng công an tỉnh.

**Câu 39.** Cá nhân nào dưới đây không có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ?

**A.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**B.** Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

**C.** Tổng Thanh tra Chính Phủ.

**D.** Thủ tướng Chính Phủ.

**Câu 40.** Cá nhân nào dưới đây **không** có quyền giải quyết tố cáo ?

**A.** Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. **B.** Tổng Thanh tra Chính Phủ.

**C.** Bộ trưởng. **D.** Thủ tướng Chính Phủ.

**Câu 41**. Cá nhân nào dưới đây có quyền giải quyết tố cáo ?

**A.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**B.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

**C.** Chánh Thanh tra các cấp

**D.** Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh

**Câu 42.** Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại thì họ có thể làm cách nào trong các cách sau đây ?

**A.** Tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp của cơ quan đã bị khiếu nại lần đầu.

**B.** Rút đơn kiện.

**C.** Tiếp tục gửi đơn yêu cầu người giải quyết khiếu nại giải quyết  lại.

**D.** Tiếp tục gửi đơn yêu cầu người giải quyết khiếu nại hủy quyết định giải quyết lần đầu.

**Câu 43.** Chị H là giáo viên hợp đồng tại trường ở trường tiểu học X. Do có việc cá nhân nên chị đã viết đơn xin nghỉ việc một thời gian. Sau đó chị nhận được quyết định chấm dứt hợp đồng từ phía nhà trường vì lí do đã bố trí đủ giáo viên. Chị H không đồng ý với quyết định đó và muốn khiếu nại. Chị H phải gửi đơn khiếu nại đến

**A.** Hiệu trưởng trường Tiểu học X. **B.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**C.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. **D.** Trưởng phòng Giáo dục huyện.

**Câu 44.** Gia đình ông A nhận được quyết định của xã về việc thu hồi một phần đất của gia đình để làm đường giao thông. Gia đình ông A không đồng ý và không biết phải làm gì. Em sẽ lựa chọn cách làm phù hợp với pháp luật nào dưới đây để giúp gia đình ông A ?

**A.** Thuê luật sư để giải quyết.

**B.** Phải chấp nhận vì đó là quyết định của xã, không thể thay đổi.

**C.** Viết đơn khiếu nại gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**D.** Viết đơn khiếu nại gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

**Câu 45.** Chị L là kế toán của xã H. Nhiều lần chị phát hiện ông chủ tịch xã có hành vi khai khống, gian lận trong chi tiêu tài chính của xã. chị đã khuyên can nhưng ông Chủ tịch dọa sẽ đuổi việc chị. Hãy giúp chị L lựa chọn cách làm phù hợp với quy định của pháp luật trong số những cách làm dưới đây ?

**A.** Lờ đi coi như không biết hành vi đó của ông chủ tịch xã.

**B.** Nói cho mọi người trong cơ quan biết về hành vi của ông chủ tịch xã.

**C.** Viết đơn tố cáo ông Chủ tịch xã và gửi lên huyện.

**D.** Báo cáo hành vi của ông Chủ tịch xã với công an huyện.

**Câu 46.** Anh Q - trưởng công an xã – đình chỉ việc thi công và yêu cầu gia đình ông N tháo dỡ công trình đang xây dựng với lí do tự ý xây dựng trái phép. Ông N không tháo dỡ vì cho rằng trưởng công an xã đã lợi dụng quyền hạn để ép buộc gia đình ông. Ông N đã viết đơn kiện trưởng công an xã lên Tòa án nhân dân huyện. Theo em, việc ông N viết đơn kiện anh Q như vậy là ?

**A.** Hoàn toàn hợp lí.

**B.** Thực hiện đúng quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

**C.** Vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

**D.** Không tuân theo đúng quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

**Câu 47.** Ủy ban nhân dân xã đồng ý cho công ty A đặt cơ sở sản xuất trên địa bàn của thôn M. Chất thải của công ty A đã gây ra mùi hôi thối khiến người dân sinh sống ở thôn M rất khó chịu. Thôn M đã họp lấy ý kiến của người dân về việc này. nếu là người ở thôn M, em sẽ đồng ý với ý kiến nào dưới đây ?

**A.** Tập hợp mọi người đến công ty A yêu cầu công ty này dừng hoạt động

**B.** Viết đơn kiện công ty A lên Tòa án nhân dân huyện

**C.** Chấp nhận cho công ty A hoạt động tiếp

**D.** Viết đơn khiếu nại đề nghị chính quyền xã xem xét lại nghĩa vụ của công ty A được quy định trong quyết định cấp phép của mình

**Câu 48**. Ủy ban nhân dân xã đồng ý cho nhà máy X đặt cơ sở sản xuất tại thôn B. Nhà máy thường xuyên hoạt động vào ban đêm và gây ra những tiếng ồn rất lớn. Người dân đã viết đơn đề nghị chính quyền xã xem xét lại quy định về thời gian sản xuất của nhà máy X được ghi trong quyết định cấp phép của mình. Việc làm của người dân thôn X là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

**A.** Quyền khiếu nại.

**B.** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội. **C.** Quyền tố cáo.

**D.** Quyền tự do ngôn luận.

**Câu 49.** Gia đình bà N kinh doanh giò chả ở gần nhà anh T. Nhiều lần anh T phát hiện gia đình bà N đã lén lút nhập các nguyên liệu cấm để sản xuất. Để phát giác hành vi của gia đình bà N, anh T nên chọn cách nào dưới đây cho phù hợp với quy định của pháp luật ?

**A.** Viết đơn tố cáo gia đình bà N kinh doanh trái phép nhưng không ghi tên mình.

**B.** Trực tiếp trình báo với chính quyền địa phương và yêu cầu giữ bí mật.

**C.** Nhờ người khác vết đơn tố cáo hộ và không ghi tên người tố cáo.

**D.** Viết đơn tố cáo theo quy định của pháp luật và yêu cầu được giữ bí mật về tên người tố cáo.

**Câu 50.** Chị M là kế toán của xã X. Do mâu thuẫn cá nhân với ông T – chủ tịch xã nên chị M đã cố ý tạo chứng cớ giả để tố cáo ông T về tội lạm dụng công quỹ. Nhận định nào dưới đây là đúng về hành vi của chị M ?

**A.** Chị M đã thực hiện quyền tố cáo của công dân.

**B.** Chị M đã lợi dụng quyền tố cáo của công dân.

**C.** Chị M đã vi phạm quyền khiếu nại của công dân.

**D.** Chị M đã thực hiện quyền khiếu nại của công dân.

**Câu 51.** Trong quá trình làm việc, cơ quan tiếp nhận, giải quyết tố cáo phát hiện có dấu hiệu phạm tội thì cần thực hiện việc làm nào dưới đây ?

**A.** Ngừng tiếp nhận đơn vì không thuộc thẩm quyền giải quyết.

**B.** Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết.

**C.** Tiếp tục giải quyết theo mức độ phạm tội.

**D.** Chuyển đơn tố cáo lên cấp trên trực tiếp để giải quyết.

**Câu 52.** Trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. Đây là nội dung của bước thứ mấy trong quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo ?

1. Bước 1. **B.** Bước 2. **C.** Bước 3. **D.** Bước 4.

**Câu 53**. Hành vi nào dưới đây **không vi phạm** pháp luật về quyền tố cáo ?

**A.** Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo.

**B.** Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.

**C.** Từ chối giải quyết đơn tố cáo không ghi rõ họ tên của người viết đơn.

**D.** Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.

**Câu 54.** Pháp luật **không** nghiêm cấm hành vi nào dưới đây ?

1. Đe dọa, trả thù, xúc phạm người tố cáo. **B.** Cố ý tố cáo sai sự thật.

**C.** Mạo danh người khác để tố cáo. **D.** Rút lại hồ sơ đã tố cáo.

**BÀI 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN**

**Câu 1.** Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao. Nội dung này thể hiện quyền

**A.** dân chủ của công dân. **B.** sáng tạo của công dân.

**C.** phát triển của công dân. **D.** học tập của công dân.

**Câu 2.** Mọi công dân đều có thể học bất cứ ngành, nghề nào . Nội dung này thể hiện quyền

**A.** tự do của công dân. **B.** lao động của công dân.

**C.** học tập của công dân. **D.** phát triển của công dân.

**Câu 3.** Mọi công dân đều có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung này thể hiện quyền

**A.** dân chủ của công dân.  **B.** sáng tạo của công dân.

**C.** học tập của công dân. **D.** phát triển của công dân.

**Câu 4.** Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành nghề nào, học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung này thể hiện quyền

**A.** học tập của công dân. **B.** sáng tạo của công dân.

**C.** phát triển của công dân. **D.** dân chủ của công dân.

**Câu 5.** Quyền học tập của công dân được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật nào dưới đây ?

**A.** Luật Sở hữu trí tuệ.

**B.** Luật khoa học công nghệ.

**C.** Luật Giáo dục.

**D.** Luật Bảo vệ và chăm sóc giáo dục trẻ em.

**Câu 6.** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền học tập của công dân ?

**A.** công dân có quyền học bất cứ ngành, nghề nào.

**B.** công dân có quyền học suốt đời.

**C.** công dân có quyền được bồi dưỡng phát triển tài năng.

**D.** công dân có quyền học không hạn chế.

**Câu 7.** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền học tập của công dân ?

**A.** Học tập suốt đời. **B.** Tự do nghiên cứu khoa học.

**C.** Học bất cứ ngành, nghề nào. **D.** Học không hạn chế.

**Câu 8.** Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân ?

**A.** Công dân có quyền học không hạn chế.

**B.** Công dân có quyền tự do sáng tạo.

**C.** Công dân có quyền được bồi dưỡng phát triển tài năng.

**D.** Công dân có quyền tự do nghiên cứu khoa học.

**Câu 9.** Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân ?

**A.** Công dân có quyền học không hạn chế.

**B.** Công dân có quyền sáng tác các tác phẩm văn học.

**C.** công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội phát triển.

**D.** công dân có quyền được khám phá khoa học.

**Câu 10.** Mọi công dân đều có quyền học không hạn chế có nghĩa là công dân

**A.** được học bất cứ nghành nghề nào phù hợp với điều kiện của bản thân.

**B.** có quyền học từ thấp đến cao.

**C.** có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.

**D.** không bị phân biệt đối xử bởi dân tộc, tôn giáo, giới tính…

**Câu 11.** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền học không hạn chế của công dân ?

**A.** Công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau đại học.

**B.** Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.

**C.** Công dân có quyền thi tuyển, xét tuyển vào Đại học.

**D.** Công dân có quyền học ở các cấp học khác nhau.

**Câu 12.** công dân có quyền học không hạn chế từ Tiểu học đến hết

**A.** Trung học. **B.** Cao đẳng. **C.** Đại học. **D.** Sau đại học.

**Câu 13.** Mọi công dân đều có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau đại học là thể hiện

**A.** quyền học không hạn chế của công dân.

**B.** quyền học bất cứ ngành nghề nào.

**C.** quyền học thường xuyên, học suốt đời.

**D.** quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

**Câu 14.** Mọi công dân đều có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau đại học là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 15.** Công dân có thể đăng kí học các ngành, nghề mà công dân nhận thấy

**A.** Phù hợp với nhu cầu, sở thích và năng khiếu của mình.

**B.** Phù hợp với năng khiếu , sở thích và điều kiện của mình.

**C.** Phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình.

**D.** Phù hợp với năng khiếu, sở thích, nhu cầu và điều kiện của mình.

**Câu 16:** Công dân có thể theo học các ngành, nghề khác nhau phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 17.** Công dân có thể theo học các ngành, nghề khác nhau phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình là thể hiện

**A.** quyền học không hạn chế.

**B.** quyền học bất cứ ngành nghề nào.

**C.** quyền học thường xuyên, học suốt đời.

**D.** quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

**Câu 18.** Công dân quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể học

A. chính quy hoặc không chính quy.

B. bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau.

C. tập trung hoặc không tập trung.

D. ở trường công lập, dân lập hoặc tư thục.

**Câu 19.** Công dân quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể học

**A.** học tất cả các ngành nghề yêu thích. **B.** học từ thấp đến cao.

**C.** học bằng nhiều hình thức. **D.** học không hạn chế.

**Câu 20.** Công dân quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện

**A.** quyền học không hạn chế của công dân.

**B.** quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.

**C.** quyền học thường xuyên, học suốt đời.

**D.** quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

**Câu 21.** Công dân quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 22.** Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người là thể hiện

**A.** quyền học không hạn chế của công dân.

**B.** quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.

**C.** quyền học thường xuyên, học suốt đời.

**D.** quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

**Câu 23.** Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 24.** Công dân có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau như trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục là thể hiện

**A.** quyền học không hạn chế của công dân.

**B.** quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.

**C.** quyền học thường xuyên, học suốt đời.

**D.** quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

**Câu 25.** Công dân có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau như trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 26.** Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là quyền này của mỗi công dân không bị phân biệt đối xử bởi

**A.** dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.

**B.** dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc gia đình.

**C.** dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế.

**D.** dân tộc, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế.

**Câu 27.** Mọi công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là

**A.** chỉ những người có tiền mới được đi học.

**B.** chỉ những người khỏe mạnh mới được đi học.

**C.** không phân biệt đối xử về cơ hội học tập giữa các công dân.

**D.** chỉ có nam giới mới được đi học.

**Câu 28**. Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế khi tiếp cận cơ hội học tập là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 29.** Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế khi tiếp cận cơ hội học tập là thể hiện

**A.** quyền học không hạn chế của công dân.

**B.** quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.

**C.** quyền học thường xuyên, học suốt đời của công dân.

**D.** quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

**Câu 30.** Thực hiện tôt quyền học tập sẽ đem lại

**A.** sự phát triển toàn diện của công dân.

**B.** sự công bằng, bình đẳng.

**C.** cơ hội việc làm.

**D.** cơ hội phát triển.

**Câu 31.** Quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 32.** Pháp luật quy định quyền sáng tạo của công dân bao gồm

**A.** quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học.

**B.** quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học, công nghệ

**C.** quyền tác giả, quyền hoạt động khoa học, công nghệ

**D.** quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học, công nghệ.

**Câu 33.** Dựa trên quy định của pháp luật về quyền sáng tạo, công dân có thể tạo ra nhiều tác phẩm và công trình trong lĩnh vực

**A.** khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

**B.** khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kĩ thuật.

**C.** khoa học tự nhiên và khoa học kĩ thuật.

**D.** khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kĩ thuật.

**Câu 34.** Quyền nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân ?

**A.** Học tập suốt đời.

**B.** Được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe.

**C.** Tự do nghiên cứu khoa học.

**D.** Khuyến khích để phát triển tài năng.

**Câu 35.** Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học, công nghệ là nội dung của

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 36**. Công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất, được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các họat động văn hóa, đuợc cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏ, được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 37.** Biểu hiện quyền được phát triển của công dân là công dân

**A.** được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

**B.** có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

**C.** có quyền được tự do sáng tạo các tác phẩm của mình.

**D.** được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện và có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

**Câu 38.** Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền được phát triển của công dân

**A.** công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.

**B.** công dân có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp.

**C.** công dân có quyền tự do sáng tác các tác phẩm của mình.

**D.** công dân có được khuyến khích để sáng tạo.

**Câu 39.** Công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

 **Câu 40.** Công dân được hưởng sự chăm sóc về y tế; được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng; những người giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 41.** Công dân được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng là thể hiện

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 42.** Thực hiện tốt các quyền phát triển sẽ đem lại

**A.** sự phát triển toàn diện của công dân.

**B.** sự công bằng, bình đẳng.

**C.** cơ hội học tập của công dân.

**D.** Nâng cao dân trí.

**Câu 43.** Để đảm bảo và thực hiện quyền học tập của công dân, nhà nước cần phải

**A.** đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

**B.** thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

**C.** Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

**D.** Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả.

**Câu 44.** Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành nhằm

**A.** khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

**B.** đảm bảo công bằng trong giáo dục.

**C.** phát triển đất nước.

**D.** bảo đảm quyền học tập của công dân.

**Câu 45.** Nhà nước ban hành chính sách về học phí, học bổng để giúp đỡ, khuyến khích người học nhằm

**A.** khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

**B.** bảo đảm quyền học tập của công dân.

**C.** bảo đảm công bằng trong giáo dục.

**D.** phát triển đất nước.

**Câu 46.** Nhà nước ban hành chính sách giúp đỡ học sinh nghèo; học sinh là con em liệt sĩ, thương binh; trẻ em tàn tật, mồ côi, không nơi nương tựa; học sinh dân tộc thiểu số; học sinh vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn nhằm

**A.** khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

**B.** bảo đảm công bằng trong giáo dục.

**C.** bảo đảm quyền học tập của công dân.

**D.** phát triển đất nước.

**Câu 47.** Công dân cần có ý thức và mục tiêu học tập đúng đắn; có ý chí vươn lên để

**A.** thực hiện tốt quyền học tập của mình.

**B.** đảm bảo quyền bình đẳng của công dân.

**C.** có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.

**D.** phát triển đất nước.

**Câu 48.** Để đảm bảo và thực hiện quyền sáng tạo của công dân, Nhà nước cần phải

**A.** đảm bảo điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

**B.** thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

**C.** khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

**D.** tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

**Câu 49.** Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết, Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học nhằm

A. khuyến khích phát huy sự sáng tạo của công dân.

B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.

C. phát triển đất nước.

D. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.

**Câu 50.** Nhà nước ban hành những chính sách chăm lo điều kiện làm việc, lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm

**A.** đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.

**B.** tạo điều kiện cho người giỏi phát huy năng lực của mình.

**C.** đảm bảo công bằng trong giáo dục.

**D.** phát triển đất nước.

**Câu 51.** Nhà nước ban hành những chính sách bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả đối với phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật và các tác phẩm, công trình khoa học nhằm

**A.** tạo điều kiện cho người giỏi phát huy năng lực của mình.

**B.** đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.

**C.** đảm bảo công bằng trong giáo dục.

**D.** phát triển đất nước.

**Câu 52.** Công dân có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất để

**A.** Thực hiện tốt quyền sáng tạo của mình.

**B.** Đảm bảo quyền bình đẳng trong học tập của công dân.

**C.** Có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.

**D.** Phát triển đất nước.

**Câu 53.** Để đảm bảo và thực hiện quyền được phát triển của công dân, Nhà nước cần phải

**A.** đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

**B.** thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

**C.** khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

**D.** tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

**Câu 54.** Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết, Đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước nhằm

**A.** khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

**B.** đảm bảo công bằng trong giáo dục.

**C.** phát triển đất nước.

**D.** bảo đảm quyền được phát triển của công dân.

**Câu 55.** Nhà nước ban hành chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện cho những người học giỏi, có năng khiếu được phát triển nhằm

**A.** khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

**B.** đảm bảo công bằng trong giáo dục.

**C.** bảo đảm quyền được phát triển của công dân.

**D.** phát triển đất nước.

**Câu 56.** Việc góp phần nâng cao dân trí của mỗi công dân nhằm

1. tạo ra các giá trị cho xã hội.
2. thực hiện tốt quyền được phát triển.
3. phát triển đất nước.
4. đảm bảo lợi ích cá nhân.

**Câu 57.** Hiến pháp 2013 quy định học tập là quyền và nghĩa vụ của

**A.** mọi người. **B.** mỗi người. **C.** công dân. **D.** người dân.

**Câu 58.** Theo luật giáo dục năm 2005, nội dung nào dới đây thể hiện quyền của người học ?

**A.** Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

**B.** Góp phần xây dựng, bảo vê và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

**C.** Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình.

**D.** Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

**Câu 59.** Theo luật giáo dục năm 2005, nội dung nào dới đây thể hiện quyền của người học ?

**A.** Đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường.

**B.** Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực.

**C.** Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

**D.** Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định.

**Câu 60.** Kết thúc học kỳ và cuối năm học trường trung học phổ thông A thông bao về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Điều này thể hiện trường trung học phổ thông A đã đảm bảo

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền được tự do của công dân.

**Câu 61.** Cậu bé Hoàng Thân quê ở Tuyên Quang, khi mới 5 tuồi đã đoạt giải trong cuộc thi sáng tạo dành cho thanh-thiếu niên, nhi đồng toàn quốc nên đã được đặt cách vào lớp 1 rồi đặt cách vào lớp 2. Điều này thể hiện

**A.** quyền học tập không hạn chế của công dân.

**B.** Quyền học tập và sáng tạo của công dân.

**C.** Quyền học tập và quyền được phát triển của công dân.

**D.** Quyền học tập tự do của công dân.

**Câu 62.** Bạn B đang học lớp 11. Do học lực yếu gia đình xin cho bạn B lưu ban. Điều này

**A.** vi phạm quyền học tập của công dân.

**B.** vi phạm quyền đuộc phát triển của công dân.

**C.** đảm ảo quyền của người học.

**D.** đảm bảo quyền tự do của công dân.

**Câu 63.** Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, bạn sẽ được cấp bằng tốt nghiệp trung học phố thông. Điều này đảm bảo

**A.** quyền sáng tạo của công dân. **B.** quyền học tập của công dân.

**C.** quyền phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 64.** Bạn C đang học lớp 10. Do có thành tích học tập và rèn luyện tốt nên bạn đã viết đơn xin gia nhập đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và được chấp nhận. Điều này thể hiện

**A.** quyền sáng tạo của công dân. **B.** quyền phát triển của công dân.

**C.** quyền tự do của công dân. **D.** quyền học tập của công dân.

**Câu 65.** Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân dối với

**A.** tài sản trí tuệ. **B.** sản phẩm trí tuệ

**C.** tác phẩm sáng tạo. **D.** tác phẩm sáng tạo

**Câu 66.** Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền tác giả được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với

**A.** sản phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

**B.** tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

**C.** sản phẩm trí tuệ của mình.

**D.** tác phẩm trí tuệ của mình.

**Câu 67.** Quyền tác giả phát sinh

**A.** kể từ khi tác phẩm được sáng tạo ra.

**B.** kể từ khi sản phẩm được sáng tạo ra.

**C.** kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

**D.** kể từ khi sản phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

**Câu 68.** Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ là Nhà nước

**A.** thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức và cá nhân.

**B.** thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức và cá nhân.

**C.** công nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức và cá nhân.

**D.** công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức và cá nhân.

**Câu 69.** Theo Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi nào sau đây xâm phạm quyền tác giả ?

**A.** chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

**B.** tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân.

**C.** trích dẫn hợp lí tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình.

**D.** trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kì, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.

**Câu 70.** Theo Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền tác giả ?

**A.** Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mĩ thuật ứng dụng được trưng bàu tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.

**B.** Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.

**C.** Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

**D.** Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

**Câu 71.** Chị A sáng tác nhiều bài thơ và đưa lên facebook. Hành vi của chị A thể hiện quyền

**A.** học tập của công dân.  **B.** sáng tạo của công dân.

**C.** phát triển của công dân . **D.** tự do của công dân.

**Câu 72.** Ông Nguyễn Quốc Hòa, Giám đốc Công ty Cơ khí Quốc Hòa, thành phố Thái Bình đã chế tạo thành công tàu ngầm. Điều này thể hiện quyền

**A.** học tập của công dân. **B.** phát triển của công dân.

**C.** sáng tạo của công dân. **D.** tự do của công dân.

**Câu 73.** Anh B viết bài báo trích dẫn một số nội dung của tác giả C mà không có ghi chú thích. Hành vi này của anh B vi phạm

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền phát triển của công dân.

**C.** quyền tự do của công dân. **D.** quyền sáng tạo của công dân.

**Câu 74.** Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Điều này phù hợp với

**A.** quyền sáng tạo của công dân. **B.** quyền học tập của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 75.** Trong xét tuyển cao đẳng, đại học năm 2016, việc tuyển thẳng, cộng điểm cho học sinh có giải quốc gia, quốc tế là thực hiện quyền

**A.** học tập của công dân. **B.** sáng tạo của công dân.

**C.** tự do của công dân. **D.** được phát triển của công dân.

**Câu 76.** Bạn Sinh A Tống, người dân tộc H’mông có hộ khẩu thường trú trong thời gian học Trung học phổ thông trên 18 tháng tại Khu vực 1 khi tham gia xét tuyển đại học bạn được ưu tiên cộng 2 điểm. Điều này phù hợp với

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền được phát triển của công dân.

**C.** quyền sáng tạo của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**Câu 77.** Việc thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở nước ngoài về Việt Nam làm việc với chế độ đãi ngộ đặc biệt thể hiện quyền nào dưới đây ?

**A.** quyền học tập của công dân. **B.** quyền sáng tạo của công dân.

**C.** quyền được phát triển của công dân. **D.** quyền tự do của công dân.

**BÀI 9. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC**

**Câu 1.** Quyền tự do kinh doanh của công dân và nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh là nội dung cơ bản của pháp luật về

**A.** phát triển kinh tế. **B.** phát triển văn hóa

**C.** phát triển các lĩnh vực xã hội. **D.** quốc phòng, an ninh.

**Câu 2.** Quyền tự do kinh doanh được hiểu là mọi người được tự do

**A.** kinh doanh khi có đủ các điều kiện vật chất.

**B.** kinh doanh trong những ngành, nghề pháp luật không cấm.

**C.** quyết định thực hiện kinh doanh bất kì mặt hàng nào.

**D.** quyết định mở rông quy mô và hình thức kinh doanh.

**Câu 3.** Quyền tự do kinh doanh có nghĩa là mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

**A.** tiếp nhận đăng kí kinh doanh. **B.** chấp nhận đăng kí kinh doanh. **C.** trả lại đăng kí kinh doanh. **D.** phản hồi về đăng kí kinh doanh.

**Câu 4.** Nội dung nào dưới đây thể hiện công dân có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh ?

**A.** Có đủ năng lực đăng kí kinh doanh.

**B.** Được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.

**C.** Có đủ điều kiện kinh tế để kinh doanh.

**D.** Có đủ tiềm lực kinh tế, năng lực kinh doanh.

**Câu 5.** Trường hợp nào dưới đây không được đăng kí kinh doanh ?

**A.** Người chưa thành niên.

**B.** Người chưa thanh niên.

**C.** Người có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**D.** Cán bộ công chức về hưu.

**Câu 6.** Nội dung nào dưới đây là một trong những nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh ?

**A.** Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

**B.** Bảo vệ môi trường.

**C.** Xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

**D.** Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

**Câu 7.** Nội dung nào dưới đây là một trong những nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh ?

**A.** Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

**B.** Xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

**C.** Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

**D.** Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

**Câu 8.** Nội dung nào dưới đây là một trong những nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh ?

**A.** Kinh doanh đúng nghành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh.

**B.** Xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

**C.** Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

**D.** Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

**Câu 9.** Nội dung nào dưới đây là một trong những nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh ?

**A.** Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

**B.** Xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

**C.** Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

**D.** Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**Câu 10.** Nội dung nào dưới đây là một trong những nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh ?

**A.** Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

**B.** Xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

**C.** Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh.

**D.** Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

**Câu 11.** Nghĩa vụ nào dưới đây rất quan trọng, cần phải được nhà sản xuất, kinh doanh thực hiện nghiêm chỉnh ?

**A.** Kinh doanh đúng nghành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh.

**B.** Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**C.** Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

**D.** Tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn xã hội.

**Câu 12.** Các quy định pháp luật về giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo là nội dung của pháp luật về lĩnh vực

**A.** kinh tế. **B.** chính trị. **C.** xã hội. **D.** văn hóa

**Câu 13.** Các quy định pháp luật nhằm kiềm chế sự gia tăng dân số và phòng chống tệ nạn xã hội là nội dung của pháp luật về lĩnh vực

**A.** chính trị. **B.** kinh tế . **C.** xã hội. **D.** văn hóa.

**Câu 14.** Việc làm nào dưới đây là biểu hiện cho việc pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh giải quyết vấn đề việc làm cho nhân dân ?

**A.** Nhà nước ban hành các quy định pháp luật ưu đãi về thuế.

**B.** Các cơ sở kinh doanh mở mang ngành nghề, mở rộng sản xuất.

**C.** Các thành phần kinh tế mở rộng quy mô và địa bàn ngành nghề.

**D.** Nhà kinh doanh sử dụng nguồn tài chính để trợ giúp người lao động.

**Câu 15.** Biện pháp nào dưới đây được Nhà nước sử dụng để xóa đói giảm nghèo ?

**A.** Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

**B.** Tạo ra nhiều việc làm mới.

**C.** Mở rộng các hình thức trợ giúp người nghèo.

**D.** Phòng chống tệ nạn xã hội.

**Câu 16.** Hiện nay để vấn đề gia tăng dân số không ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của đất nước, Đảng và Nhà nước ta có chủ trương ?

**A.** Hạn chế gia tăng dân số. **B.** Kiềm chế sự gia tăng dân số.

**C.** Giảm mạnh gia tăng dân số. **D.** Không khuyến khích gia tăng dân số.

**Câu 17.** Công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc bền vững là nội dung được quy định trong ?

**A.** Hiến pháp và Luật Hôn nhân và gia đình.

**B.** Hiến pháp và Pháp lệnh Dân số.

**C.** Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh Dân số.

**D.** Pháp lệnh Dân số.

**Câu 18.** Đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự, kỉ cương xã hội, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội nhất là nạn mại dâm, ma túy là nội dung được quy định trong ?

**A.** Hiến pháp và Luật Phòng, chống ma túy.

**B.** Hiến pháp và Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm.

**C.** Luật Phòng, chống ma túy và Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm.

**D.** Pháp lệnh Phòng, chống ma túy.

**Câu 19.** Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào dưới đây bị pháp luật nghiêm cấm?

**A.** Phá hoại, khai thác trái phép rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Bảo tồn và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Bảo vệ môi trường rừng và các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Không săn bắt động vật quý hiếm.

**Câu 20.** Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào dưới đây bị pháp luật nghiêm cấm?

**A.** Khai thác rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên hợp lí.

**B.** Khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ hủy diệt.

**C.** Bảo vệ môi trường rừng và các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Không săn bắt động vật quý hiếm.

**Câu 21.** Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào dưới đây bị pháp luật nghiêm cấm?

**A.** Khai thác rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên hợp lí.

**B.** Bảo tồn và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Bảo vệ môi trường rừng và các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm.

**Câu 22.** Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào dưới đây bị pháp luật nghiêm cấm?

**A.** Bảo vệ môi trường rừng và các tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Bảo tồn và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Thải chất thải chưa được xử lí vào đất, nguồn nước.

**D.** Không săn bắt động vật quý hiếm.

**Câu 23.** Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào dưới đây bị pháp luật nghiêm cấm?

**A.** Phục hồi môi trường.

**B.** Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ.

**D.** Bồi thường thiệt hại theo quy định.

**Câu 24.** Nguyên nhân nào dưới đây làm cho đất nước phát triển không bền vững ?

**A.** Gia tăng nhanh dân số. **B.** Gia tăng nhanh kinh tế.

**C.** Tăng cao mức thu nhập. **D.** Chính trị tương đối ổn định.

**Câu 25.** Phân chia trách nhiệm pháp lí về hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường dựa trên cơ sở ?

**A.** Tính chất, mức độ vi phạm. **B.** Tính chất, hoàn cảnh vi phạm.

**C.** Mức độ, điều kiện vi phạm. **D.** Điều kiện, hoàn cảnh vi phạm.

**Câu 26.** Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm bảo vệ môi trường ?

**A.** Tổ chức, cá nhân, đơn vị xã hội. **B.** Tổ chức, cá nhân, nhà nước.

**C.** Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. **D.** Tổ chức, cá nhân.

**Câu 27.** Để bảo vệ môi trường, công dân có trách nhiệm ?

**A.** Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về môi trường.

**B.** Định kì đánh giá hiện trạng môi trường.

**C.** Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

**D.** Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Câu 28.** Theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2000, hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm ?

**A.** Giáo dục thành viên trong gia đình, thân nhân về tác hại của ma túy.

**B.** Giúp đỡ người đã cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng.

**C.** Đấu tranh với các hành vi trái phép về ma túy của thân nhân

**D.** Sản xuất, tàng trữ chất ma túy, tiền chất, thuốc hướng thần.

**Câu 29.** Theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2000, hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm ?

**A.** Sử dụng, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

**B.** Giúp đỡ người đã cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng.

**C.** Đấu tranh với các hành vi trái phép về ma túy của thân nhân và của người khác.

**D.** Giáo dục thành viên trong gia đình, thân nhân về tác hại của ma túy.

**Câu 30.** Theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2000, hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm ?

**A.** Đấu tranh với các hành vi trái phép về ma túy của thân nhân và của người khác.

**B.** Giúp đỡ người đã cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng.

**C.** Xúi giục, cưỡng bức, hỗ trợ việc sử dụng trái phép chất ma túy.

**D.** Giáo dục thành viên trong gia đình, thân nhân về tác hại của ma túy.

**Câu 31.** Theo Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm năm 2003, hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm ?

**A.** Tổ chức giáo dục đạo đức, lối sống cho người bán dâm trong các cơ sở chữa bệnh

**B.** Tổ chức dạy nghề, hướng nghiệp cho người bán dâm

**C.** Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, tính mạng, tài sản của người bán dâm.

**D.** Tổ chức hoạt động mại dâm

**Câu 32.** Theo Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, tuổi nào dưới đây phải đăng kí nghĩa vụ quân sự ?

**A.** Nam đủ 17 tuổi. **B.** Nam đủ 18 tuổi.

**C.** Nam 17 tuổi. **D.** Nam 18 tuổi.

**Câu 33.** Theo Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, tuổi đăng kí nghĩa vụ quân sự đối với nữ ( có ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân ) là

**A.** đủ 17 tuổi trở lên. **B.** đủ 18 tuổi trở lên

**C.** đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi. **D.** đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

**Câu 34.** Theo Luật Nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi nhập ngũ

**A.** từ đủ 18 tuổi đến hết 27 tuổi. **B.** từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

**C.** từ đủ 17 tuổi đến hết 27 tuổi. **D.** từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

**……………………………………………………………….HẾT!…………………………………………………………………………**